

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XIÊNG MY - HUYỆN TƯỜNG DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường QL 48 C					
1	QL 48 C	Đầu bản Chon (từ thửa 1,3,4,6,9,11,13,17,24,29,21,31,32,33,36,20,23,35,41,47,46, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lương Văn Ghin bản Chon (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
2	QL 48 C	Đầu bản Chon (từ thửa 39,2,7,8,40,42,34, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lô Văn Quả bản Chon (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại)	130.000	1.200.000	
3	QL 48 C	Đầu bản Chon (từ thửa 45,44,26, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà bà Lương Thị Lan bản Chon (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 15 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	1.000.000	
4	QL 48 C	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 18,21, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Lô Văn Liệu bản Noóng Mò (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 16 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
5	QL 48 C	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 84,85,86,83,74,77,71,68,56,45,58,53,54,41,42,55,64,73,82,90,92,94,95,96,97,98,99,100,89,88,87,81,80,101, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Vi Văn Min bản Nóng Mò (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	QL 48 C	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 70,66,61,65,52,47,46,36,29,37,78,75,79, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Kha Văn Thủy bản Noóng Mò (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	130.000	1.200.000	
7	QL 48 C	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 42,32,31,35,36,37,38,43,41,44,46,48,62,56,55,58,52,49,45 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Vi Văn Móc bản Piêng Ô (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
8	QL 48 C	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 2,5,1,4,6,3,7,9,13,18,23,29,34,43,50,55,66,49,44,26,16, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Lô Văn Bắc bản Piêng Ô (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 19 và các thửa bám đường còn lại)	150.000	1.500.000	
9	QL 48 C	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 6,11,19,28,7, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà bà Vi Thị Kháy bản Piêng Ô (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 21 và các thửa bám đường còn lại)	130.000	1.200.000	
10	QL 48 C	Đầu bản Khe Quỳnh đến các thửa cuối bản Khe Quỳnh các thửa bám đường QL 48 C	Không có bản đồ	150.000	1.500.000	
B	TUYẾN ĐƯỜNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ					
I	Bản Phảy					
1	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1,2,3,5,6,7,8, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Lo Mây Bình bản Phảy (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 25 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
2	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1,2,3,5,6,7,8,,9,11,17,18,20,21,24,26,30,33,16,13,15,47,46,50,60,23,29,37,49,51,64,22,28,43,53,55 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Lương Văn Chất bản Phảy (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 27 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
3	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 17,16,14,11,6,15,13,10,7,3,2, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Kha Văn Khuôn bản Phảy (đến thửa đất số 2, tờ bản đồ số 26 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 7,5,2,1,12,13,15,26,6,10, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Lý Văn Bình bản Phảy (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
5	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1,2,3,5,6, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Vi Văn Tý bản Phảy (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 29 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
6	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Phảy (từ thửa 1, tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Lô Văn Mạnh bản Phảy (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 32 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
II	Bản Cha Hịa					
1	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Cha Hịa (từ thửa 14,11,2,6,4,1, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông La Văn Quốc bản Cha Hịa (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 34 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
2	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Cha Hịa (từ thửa 77,70,63,57,46,35,28,27,23,18,14,9,8,12,16,22,29,38,47,56,66,83,76,82, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Quang Văn Nguyễn bản Cha Hịa (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 30 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
III	Bản Đình Tài					
1	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Đình Tài (từ thửa 71,64,62,55,52,50,48,41,40,31,25,18,14,17,24,27,29,32,34,44,47,53,56,59,61,56,67,70,73, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà ông Vi Văn Khiêm bản Đình Tài (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 23 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
2	Tuyến đường đến trung tâm xã	Đầu bản Đình Tài (từ thửa 1,2,3,4,5,7,9,13,14,6,10,11,15,16,17,20,21,22, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Lương Văn Tuyên bản Đình Tài (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 24 và các thửa bám đường còn lại)	110.000	500.000	
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LÀNG, NGÕ XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	Bản Chon					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Chon (từ thửa 37,38,14,5,6,34,35,31,32,23,15,21,16,24,25,26,28,29,30,33,1,2,3,4,9,10,11,12,13,19,20,21, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lương Văn Điệp bản Chon (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
II	Bản Noóng Mò					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 16,10,6,5,4,3,9,11,12,14,15,17,20, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Vi Văn Thắng bản Noóng Mò (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 16 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 78,49,34,27,24,16,6,4,1,2,5,10,12,17,23,25,30,48,49,34,27,24,16.6,4,1, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Lô Văn Pồn bản Noóng Mò (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 51,44,50,33,31,32,14,13,21,26,39,35,22, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Lương Văn Bún bản Noóng Mò (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 17 và các thửa bám đường còn lại)	85.000	300.000	
4	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 15,11,7,8, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Vi Văn Bổng bản Noóng Mò (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 18 và các thửa bám đường còn lại)	80.000	300.000	
5	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Noóng Mò (từ thửa 8,12,19,39,32,38, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Lô Văn Mười bản Noóng Mò (đến thửa đất số 38, tờ bản đồ số 20 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
III	Piêng Ổ					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 28,27,25,23,20,126,12,11,9,7,8,2,1,5,3,4,6,10,13,15,19,26,29,30,50,53,65,69,70,79,57,67,74,78,77,73,68,61, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Lương Văn Thi bản Piêng Ô (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 18 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 8,11,1,25,39,12,15,10,19,20,24,28,35,38,40,45,46,48,53,54,60,42,43,58,65,68, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Vi Văn Đề bản Piêng Ô (đến thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 17,22,36,33,42,47,62,51,64,61,56,69, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Vi Văn Đăng bản Piêng Ô (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 19 và các thửa bám đường còn lại)	85.000	300.000	
4	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Piêng Ô (từ thửa 1,8,9,10,13,14,15,16,18,23,30, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Vi Văn Mẫn bản Piêng Ô (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
IV	Bản Khe Quỳnh					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Khe Quỳnh đến các thửa cuối bản Khe Quỳnh các thửa bám đường lang, ngõ xóm	Không có bản đồ	85.000	300.000	
V	Bản Phầy					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Phầy (từ thửa 27,31,35,41,25,39,42,48,57,71,73,65,61,56,72,74,77,78,66,59,15,12,10, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Vy Văn Nọ bản Phầy (đến thửa đất số 10, tờ bản đồ số 27 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Phầy (từ thửa 1,5,4,9, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Phang Văn Xáo bản Phầy (đến thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Phầy (từ thửa 11,14,17,18,19,20,21,22,24,25,23, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Vy Thanh Luận bản Phầy (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 28 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
VI	Bản Cha Hĩa					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Cha Hĩa (từ thửa 16,20,25,26,28,32,34,37,38,39,40,43,44,45,47,50,51,52,54,55,53,56,57,59,27,30,68,35,41,3,5,7,8,9,18,13,61,66,12,17,15,19,21,22,24,,36,42,46, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà La Thị Nội bản Cha Hĩa (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 34 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
2	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Cha Hĩa (từ thửa 17,24,20,25,71,80,79,33,30,21,19,11,10,6,7,26,34,31,40,41,43,39,51,49,53,54,55,68,64,73,84,78,74,69,67, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Lô Văn Tâm bản Cha Hĩa (đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
3	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Cha Hĩa (từ thửa 8,6,7,3, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Lương Văn Chất bản Cha Hĩa (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 31 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	
VII	Bản Đình Tài					
1	Tuyến đường làng, ngõ xóm	Đầu bản Đình Tài (từ thửa 10,7,19,11,9,6,4,1,2,3,5,16,13,30,37,21,28,39,33,43,42,46,51,54,60,66,69,72, tờ bản	Đến nhà ông Vi Văn Hứng bản Đình Tài (đến thửa đất số 72, tờ bản đồ số 23 và các thửa bám đường còn lại)	90.000	300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH